TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/DS-ST
Ngày: 15-8-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thụy Minh Chi

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân

Thư ký phiên toà: Bà Thái Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 252/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đ V Đ, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 175, đường Lê Văn Việt, Khu phố 4, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Số 15, đường Trương Văn Hải, Khu phố 2, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ng Th L T, sinh năm 1975; địa chỉ: N2, Lô 2, Đường 14, Khu dân cư Vĩnh Phú 2, khu phố Ph, phường V, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngu Th Ng Â, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 15, đường Trương Văn Hải, Khu phố 2, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà H Th T D, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 23, Đường số 5, Khu phố 3, phường L, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đ V Đ trình bày:

Ông Đ và bà Ng Th L T không có quan hệ gì. Tuy nhiên, do có bạn bè của ông giới thiệu nên ông có cho bà T vay tiền, cụ thể: Vào ngày 25/7/2019 ông và bà T lập giấy vay tiền, có nội dung ông cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Thời hạn vay từ ngày 25/7/2019 đến ngày 25/12/2022. Theo thỏa thuận nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa. Bên vay phải trả ngay vốn đã nhận của bên cho vay. Lãi trả hàng tháng 01 lần vốn trả dần hoặc 01 lần khi đáo hạn. Sau khi lập giấy vay tiền thì ông đã giao đủ tiền cho bà T; hàng tháng bà T trả đủ tiền lãi cho ông đến tháng 9 năm 2020. Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2022 bà T có trả tiền lãi cho ông, nhưng trả không đủ. Việc trả lãi hàng tháng bà T chuyển khoản cho ông. Tính từ tháng 10 năm 2022 đến nay bà T ngưng không thanh toán tiền lãi cho ông.

Ngày 16/9/2020 ông tiếp tục cho bà T vay số tiền 600.000.000 đồng; lãi suất 2%/tháng. Thời hạn vay từ ngày 16/9/2020 đến ngày 16/12/2022. Theo thỏa thuận nếu quá 01 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa. Bên vay phải trả ngay vốn đã nhận của bên cho vay. Sau khi lập giấy vay tiền thì ông đã giao đủ tiền cho bà T; hàng tháng bà T có trả tiền lãi cho ông, nhưng trả không đủ theo thỏa thuận của giấy vay. Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2022 bà T có trả tiền lãi cho ông, nhưng trả không đủ. Tính từ tháng 10 năm 2022 đến nay bà T ngưng không thanh toán tiền lãi cho ông. Việc trả lãi hàng tháng bà T chuyển khoản cho ông.

Cả 02 khoản vay nêu trên do bà T vi phạm hợp đồng nên nhiều lần ông yêu cầu bà T trả tiền lãi và nợ gốc, nhưng bà T không trả.

Ông Đức xác định toàn bộ lời khai của bà T là không đúng sự thật. Ông khẳng định toàn bộ chứng cứ bà T cung cấp không có liên quan đến 02 giấy vay mà hiện nay ông đang khởi kiện bà T vì 02 giấy vay ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020 đều có nội dung thể hiện "...khoản tiền này tôi vay và không liên quan đến các khoản vay khác". Do đó, ông xác định lời khai của bà T là không đúng sự thật.

Theo đơn khởi kiện ông Đ yêu cầu: Buộc bà Ng Th L T trả cho ông Đ số tiền 1.136.700.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.100.000.000 đồng; nợ lãi tạm tính từ ngày 16/10/2022 đến ngày 16/12/2022 là 1.100.000.000 đồng x 20%/năm x 02 tháng = 36.700.000 đồng).

Tại phiên tòa ông Đ xác định ngoài 02 khoản vay trên giữa ông và bà T không còn khoản vay nào khác và ông giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn trả nợ gốc. Riêng tiền lãi ông Đ thay đổi yêu cầu cụ thể: Khoản vay ngày 25/7/2019 lãi suất tính từ ngày vi phạm hợp đồng 25/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2023) là 07 tháng 21 ngày x 1,66%/tháng x 500.000.000 đồng = 63.910.000 đồng; khoản vay ngày 16/9/2020 lãi suất tính từ ngày vi phạm hợp đồng là 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2023) là 08 tháng x 1,66%/tháng x 600.000.000 đồng = 79.680.000 đồng.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy vay tiền ngày 16/9/2020; giấy vay tiền ngày 25/7/2019.

Bị đơn bà Ng Th L T trình bày:

Ngày 25/9/2018 bà có vay của ông Đ 300.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng. Thời hạn vay từ ngày 25/9/2018 đến ngày 25/12/2020. Hợp đồng này bà đã trả lãi cho ông Đ

mỗi tháng 6.000.000 đồng, khoản vay này bà chưa trả nợ gốc cho ông Đ. Đến ngày 25/7/2019 bà vay thêm của ông Đ 200.000.000 đồng, lúc này lãi suất của khoản vay ngày 25/9/2018 và khoản vay ngày 25/7/2019 ông Đ cộng dồn nợ gốc là 500.000.000 đồng (giấy vay này ông Đ đang kiện bà trong vụ án này) và yêu cầu bà trả tiền lãi hàng tháng là 10.000.000 đồng và bà đã trả lãi cho ông Đ đến ngày 25/3/2022. Đến ngày 30/4/2022 bà đến gặp ông Đ nói hoàn cảnh khó khăn và xin giảm tiền lãi thì ông Đ đồng ý nên hàng tháng kể từ ngày 30/4/2022 đến ngày 25/11/2022 thì bà trả cho ông Đ mỗi tháng 5.000.000 đồng tiền lãi. Từ tháng 12/2022 đến nay bà ngưng không trả lãi cho ông Đ. Khoản vay này bà chưa trả nợ gốc cho ông Đ.

Sau khi ký giấy vay 500.000.000 đồng, ông Đ không đưa tiền liền mà hẹn sáng hôm sau đến nhà ông nhận tiền. Sáng hôm sau bà D dẫn bà đến nhà ông Đ nhận tiền, lúc này không gặp ông Đ mà gặp con dâu của ông Đ tên Ng Th Ng Â, bà Â nói ông Đ không có nhà và đưa cho bà giấy đặt cọc nói bà ký. Sau khi đọc xong nội dung giấy đặt cọc bà không đồng ý và nói sao hôm qua chị mới ký giấy vay tiền mà sao hôm nay lại bắt ký vào giấy đặt cọc mua bán nhà và chị đâu có bán nhà đâu, chị chỉ mượn tiền thôi thì bà Â nói giấy này chỉ ký để làm tin thôi, nhưng bà vẫn không yên tâm nên yêu cầu bà Â phải viết nội dung phía sau giấy đặt cọc và bà Â đồng ý viết theo ý của bà. Sau khi viết xong bà mới chịu ký vào giấy đặt cọc. Bà T xác định giữa bà và ông Đ không có việc mua bán đất; giấy đặt cọc chỉ để làm tin cho khoản vay 500.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà không phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết giấy đặt cọc ngày 18/7/2019.

Vào ngày 16/9/2020 bà có vay thêm của ông Đ 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng. Lúc này ông Đ kêu bà ký vào giấy vay thể hiện số tiền vay là 600.000.000 đồng (khoản vay này là cộng dồn của khoản vay ngày 25/9/2018, ngày 25/7/2019, ngày 16/9/2020), lãi suất thỏa thuận lãi 2%/tháng. Thời hạn vay từ ngày 16/9/2020 đến ngày 16/12/2022 và ông Đ kêu bà phải trả tiền lãi hàng tháng của 03 khoản vay trên là 10.000.000 đồng.

Bà xác định lời trình bày như trên của bà là đúng, tuy nhiên bà không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc 02 bên đồng ý cộng dồn, nhưng có người làm chứng là bà H Th T D là người giới thiệu bà gặp ông Đức vay tiền từ năm 2018 và bà xác định chữ ký và chữ viết "Ng Th L T" trong 02 giấy vay ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020 là của bà.

Do bà chỉ vay của ông Đ 600.000.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho ông Đ Số tiền này. Riêng số tiền 500.000.000 đồng bà không đồng ý trả vì đây là tiền do ông Đ tính gộp vào giấy vay ngày 16/9/2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ng Th Ng Â trình bày:

Vào ngày 18/7/2019 cha của bà là ông Đ V Đ nhờ bà giao số tiền 500.000.000 đồng theo hợp đồng đặt cọc kiêm giấy biên nhận tiền ngày 18/7/2019 cho bà Ng Th L T thay cho ông Đ. Bà đã giao đủ và bà T nhận đủ tiền ngay trong ngày 18/7/2019. Trong hợp đồng đặt cọc ngày 18/7/2019 có viết thêm câu *"Hợp đồng đặt cọc trên…Nếu không trả thì hợp đồng có hiệu lực"* là chữ viết do bà T khi nhận tiền yêu cầu bà viết vào. Bà có điện thoại báo cho ông Đ biết thì ông Đ cũng đồng ý nên bà viết theo ý kiến của bà T tại thời điểm khi nhận tiền ngày 18/7/2019. Ngoài ra, bà không giao dịch hay vay nợ gì với bà T. Các giao dịch mua bán, vay mượn là giữa ông Đ và bà T thỏa thuận thực hiện, bà không có liên quan, không biết gì về việc đó.

Người làm chứng bà H Th T D trình bày:

Bà xác định chữ ký và chữ viết "Ng Th L T" trong 02 giấy vay ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020 là của bà T.

Bà và bà Ng Th L T có quan hệ quen biết do cùng buôn bán ở gần nhau; giữa bà và ông Đ V Đ có quen biết là do vào khoảng năm 2015 qua sự giới thiệu của bạn bè bà biết ông Đ chuyên cho vay. Do cần tiền nên bà có hỏi vay ông Đ, qua đó bà mới biết ông Đ. Vào khoảng năm 2018 (không nhớ thời gian cụ thể) bà T hỏi bà là có biết ai cho vay không thì giới thiệu cho bà T vì lúc đó bà T đang làm nhà nên cần tiền. Do trước đó bà biết ông Đ chuyên cho vay, nhưng phải thế chấp nhà ông mới cho vay. Sau đó, bà gọi điện cho ông Đ nói về tình hình giấy tờ nhà của bà T, ông Đ mới nói với bà đem bản photô lên cho ông xem. Sau khi xem xong ông Đ đồng ý cho vay và hỏi bà là bà T muốn vay bao nhiêu thì bà nói vay 250.000.000 đồng. Hôm sau bà dắt bà T lên gặp ông Đ. Sau khi gặp ông Đ xong ông Đ yêu cầu phải làm hợp đồng mua bán đất đai đối với diện tích đất mà hiện nay bà T đang ở để làm tin. Sau đó, các bên đến phòng công chứng để công chứng giấy ủy quyền, sau khi công chứng giấy tờ xong ngày hôm sau ông Đ mới cho bà T vay số tiền 250.000.000 đồng. Khoảng 2,3 tháng sau bà T lại tiếp tục nhờ bà vay thêm của ông Đ 50.000.000 đồng (không nhớ thời gian cụ thể); khoảng năm 2019 (không nhớ thời gian cụ thể) bà T điện thoại nhờ bà hỏi ông Đ vay thêm 200.000.000 đồng. Ông Đ hẹn bà ngày hôm sau đưa bà T lên chỗ làm việc của ông Đ (địa chỉ cụ thể bà không nhớ), tại đây ông Đ đưa hợp đồng vay thể hiện số tiền 500.000.000 đồng (bao gồm cả những khoản nợ trước 300.000.000 đồng) để gộp lại thành giấy vay 500.000.000 đồng (việc ông Đ nói gộp lại ông Đ chỉ nói bằng miệng không lập thành văn bản) và số tiền 200.000.000 đồng ngày hôm sau ông Đ nói bà đưa bà T lên gặp ông Đ, ông Đ nói với bà T tổng cộng bà T vay 01 lần 250.000.000 đồng; 01 lần 50.000.000 đồng. Tổng là 300.000.000 đồng và hỏi bà T muốn vay bao nhiêu nữa thì bà T nói vay 200.000.000 đồng. Sau đó, ông Đ nói tổng cộng 03 lần vay là 500.000.000 đồng và đưa giấy vay thể hiện tiền 500.000.000 đồng cho bà T ký. Sau khi ký xong, ông Đ không đưa tiền liền mà hẹn sáng hôm sau đến nhà ông nhận tiền. Sáng hôm sau bà dẫn bà T đến nhà ông Đ nhận tiền, lúc này không gặp ông Đ mà gặp con dâu của ông Đ tên Ng Th Ng Â, bà Â nói ông Đ không có nhà và đưa cho bà T giấy đặt cọc nói bà T ký. Sau khi đọc xong bà T không đồng ý và nói sao hôm qua chị mới ký giấy vay tiền mà sao hôm nay lại bắt ký vào giấy đặt cọc mua bán nhà và chị đâu có bán nhà đâu, chị chỉ mượn tiền thôi thì bà Â nói giấy này chỉ ký để làm tin thôi. Bà T vẫn không yên tâm nên yêu cầu bà Â phải viết nội dung phía sau giấy đặt cọc, sau đó bà Â đồng ý viết theo ý của bà T. Sau khi viết xong bà T mới chịu ký vào giấy đặt cọc. Sau khi ký xong bà Â mới giao cho bà T 184.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi và phí rút tiền tại ngân hàng).

Giấy vay 600.000.000 đồng thì bà không trực tiếp nhìn thấy ông Đ và bà T ký vào giấy vay này. Tuy nhiên, bà nhớ là có lần bà có hỏi bà T là đã vay của ông Đ bao nhiêu tiền thì bà T nói đã vay tổng cộng là 600.000.000 đồng, bà mới nói với bà T là khi nào lên trả lãi cho ông Đ thì yêu cầu ông Đ làm giấy gộp lại thể hiện tổng số tiền vay và thu hồi mấy giấy nợ cũ về, sau đó bà T có nghe bà và lên gặp ông Đ. Khi gặp ông Đ mới đưa cho bà T ký giấy vay thể hiện số tiền 600.000.000 đồng, nhưng bà được biết ông Đ hoàn toàn không đưa các giấy cũ cho bà T. Sau đó nhiều lần bà T lên trả tiền lãi có yêu cầu ông Đ trả các giấy vay cũ, nhưng Đ không đưa và nói hôm nay tôi không mang theo và hẹn hôm khác đưa, nhưng sau đó ông Đ không đưa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên; người làm chứng quan chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ nhận thấy: Giấy vay tiền ngày 25/7/2019 giữa ông Đ V Đ và bà Ng Th L T có nội dung: "Bên cho vay ông Đ V Đ… bên vay bà Ng Th L T … Tôi đã nhận đủ số tiền vay VND = 500.000.000 đồng, lãi vay 2,0%/tháng. Thời hạn vay từ 25/7/2019 đến 25/12/2022. Nhưng nếu quá 1 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa. Bên vay phải trả ngay vốn đã nhận của bên cho vay. Lãi trả hàng tháng 01 lần, vốn trả dần hoặc 01 lần khi đáo hạn. Khoản tiền này tôi vay thêm và không liên quan đến các khoản nợ khác" (bút lục số 23).

Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 16/9/2020 giữa ông Đ V Đ và bà Ng Th L T có nội dung: "Bên cho vay ông Đ V Đ… bên vay bà Ng Th L T … Tôi đã nhận đủ số tiền vay VND = 600.000.000 đồng, lãi vay 2,0%/tháng. Thời hạn vay từ 16/9/2020 đến 16/12/2022. Nhưng nếu quá 1 tháng mà không trả lãi thì thời hạn nêu trên không còn giá trị nữa. Bên vay phải trả ngay vốn đã nhận của bên cho vay. Lãi trả hàng tháng 1 lần, vốn trả dần hoặc 01 lần khi đáo hạn. Khoản tiền này tôi vay và không liên quan đến các khoản nợ khác" (bút lục số 22).

Quá trình giải quyết vụ án tại biên bản đối chất ngày 11/7/2023 giữa ông Đ V Đ và bà Ng Th L T; giữa ông Đ V Đ, bà Ng Th L T và người làm chứng bà H Th T D thì bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết "Ng Th L T" trong 02 giấy vay tiền ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020 là của bà. Bà D thừa nhận chữ ký và chữ viết "Ng Th L T" trong giấy vay tiền ngày 25/7/2019 là của bà T. Bà T thừa nhận bà có vay tiền của ông Đ nhiều lần, sau đó cộng dồn thành số tiền 500.000.000đồng được ghi nhận trong giấy vay tiền ngày 25/7/2019 và hiện nay chưa trả tiền gốc. Việc thừa nhận của bà T hiện còn nợ ông Đ 500.000.000 đồng phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với khoản vay ngày 25/7/2019.

Đối với Giấy vay tiền (kiêm giấy biên nhận tiền vay) ngày 16/9/2020 bà T cho rằng giấy vay này là khoản nợ của giấy vay tiền 25/7/2019 là 500.000.000 đồng và bà có vay thêm 2 lần với tổng số tiền vay thêm là 100.000.000 đồng sau đó ông Đ ghi gộp lại các khoản vay thành số tiền 600.000.000 đồng của giấy vay tiền ngày 16/9/2020 nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đồng thời bà D người làm chứng cũng không trực tiếp chứng kiến việc bà T ký tên vào giấy vay tiền ngày 16/9/2020, bà chỉ nghe bà T nói lại sự việc cộng dồn số tiền vay giữa ông Đ và bà T.

Quá trình giải quyết vụ án bà D là người làm chứng xác định sau khi ký giấy vay tiền ngày 25/7/2019 thì bà T còn ký giấy đặt cọc để đảm bảo cho khoản vay ngày 25/7/2019 nhưng bà T không cung cấp bản chính giấy đặt cọc cũng như không có yêu cầu phản tố trong vụ án nên khi nào bà T có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những nội dung phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ gốc và lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Đ V Đ khởi kiện yêu cầu bà Ng Th L T; địa chỉ: N2, Lô 2, Đường 14, Khu dân cư Vĩnh Phú 2, khu phố Phú Hội, phường Vĩnh Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương trả tiền nợ vay và lãi phát sinh. Xét, đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ng Th Ng Â có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt bà Ân theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Qúa trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay bà T thừa nhận chữ ký và chữ viết "Ng Th L T" trong 02 giấy vay ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020 là của bà. Xét, sự thừa nhận của đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà Tâm cho rằng sau khi ký giấy vay tiền ngày 25/7/2019 thì bà T còn ký giấy đặt cọc ngày 18/7/2019 để đảm bảo cho khoản vay ngày 25/7/2019. Tuy nhiên, nhiều lần Tòa án làm việc, giải thích nếu bà xác định hợp đồng đặt cọc có liên quan trong vụ án này thì bà T có quyền làm đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết chung trong vụ án, nhưng bà Tâm từ chối không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có đơn yêu cầu phản tố. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, giải quyết đối với hợp đồng đặt cọc ngày 18/7/2019. Trường hợp sau này nếu các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Theo đơn khởi kiện ông Đ yêu cầu bà T trả nợ lãi tạm tính từ ngày 16/10/2022 đến ngày 16/12/2022 là 1.100.000.000 đồng x 20%/năm. Tại phiên tòa ông Đ thay đổi chỉ yêu cầu bà T trả nợ lãi của 02 khoản vay tính từ ngày vi phạm hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Ng Th L T trả số tiền nợ vay 1.100.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là 02 giấy vay ngày 25/7/2019 và ngày 16/9/2020; ngoài 02 giấy vay giải quyết trong vụ án này giữa nguyên đơn và bị đơn không còn khoản vay nào khác. Bị đơn bà Ng Th L T thì cho rằng bà chỉ vay của ông Đức 600.000.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho ông Đ Số tiền này. Riêng số tiền 500.000.000 đồng bà T không đồng ý trả vì đây là tiền do ông Đ tính gộp vào giấy vay ngày 16/9/2020.

[7] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc của nguyên đơn. Xét lời trình bày của bà T cho rằng vào ngày 25/9/2018 bà vay của ông Đ 300.000.000 đồng. Ngày 25/7/2019 bà vay thêm 200.000.000 đồng, nhưng ông Đ yêu cầu bà ký vào giấy vay 500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc này bà chưa trả cho ông Đ. Vào ngày 16/9/2020 bà tiếp tục vay thêm của ông Đ 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng. Lúc này ông Đ kêu bà ký vào giấy vay thể hiện số tiền vay là 600.000.000 đồng (khoản vay này là cộng dồn của khoản vay ngày 25/9/2018, ngày 25/7/2019, ngày 16/9/2020). Như vậy, tổng cộng bà chỉ vay của ông Đ 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, nội dung của 02 giấy vay ngày 25/7/2019, ngày 16/9/2020 đều thể hiện

“Khoản tiền này tôi vay thêm và không liên quan đến các khoản nợ khác...tôi đã nhận đủ số tiền trên”; lời khai của người làm chứng là bà H Th T D xác định bà chỉ trực tiếp chứng kiến bà T ký vào giấy vay ngày 25/7/2019 số tiền 500.000.000 đồng là cộng dồn của 03 khoản vay. Riêng giấy vay 600.000.000 đồng ngày 16/9/2020 bà không trực tiếp nhìn thấy bà T ký vào giấy vay này mà chỉ nghe bà T kể lại cho bà biết là ông Đ yêu cầu bà T ký vào giấy vay 600.000.000 đồng là có sự cộng dồn của các khoản vay trước đó. Nhưng bà T, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có việc cộng dồn các khoản vay và lời trình bày của các bà cũng không được nguyên đơn thừa nhận. Qúa trình tố tụng, bà T xác định chưa trả khoản nợ gốc nào cho ông Đ. Do đó, căn cứ vào 02 giấy vay ngày 25/7/2019, ngày 16/9/2020 ông Đức khởi kiện yêu cầu buộc bà T trả số tiền nợ gốc là có sơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng vay ngày 25/7/2019 xác định thời hạn trả ngày 25/12/2022; hợp đồng vay ngày 16/9/2020 xác định thời hạn trả ngày 16/12/2022; thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc nên ông Đ chỉ yêu cầu bà T trả tiền lãi của 02 khoản vay, cụ thể: Khoản vay ngày 25/7/2019 lãi suất tính từ ngày vi phạm hợp đồng 25/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2023) là 07 tháng 21 ngày x 1,66%/tháng x 500.000.000 đồng = 63.910.000 đồng; khoản vay ngày 16/9/2020 lãi suất tính từ ngày vi phạm hợp đồng là 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/8/2023) là 08 tháng x 1,66%/tháng x 600.000.000 đồng = 79.680.000 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi bà T phải trả cho ông Đ là 1.243.590.000 đồng (trong đó nợ gốc 1.100.000.000 đồng; nợ lãi 143.590.000 đồng).

[10] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ V Đ về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn bà Ng Th L T.

2. Buộc bà Ng Th L T phải thanh toán cho ông Đ V Đ số tiền 1.243.590.000 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng) (trong đó nợ gốc 1.100.000.000 đồng; nợ lãi 143.590.000 đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bị đơn bà Ng Th L T phải chịu 49.307.700 đồng

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi thời hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thành phố Thuận An;,
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bạch Tuyết

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Chánh án (để báo cáo);
- VKSND thành phố Thuận An;,
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA